

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06/5/2024

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN – TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Chiêu

Bà Trần Thị Kim Đồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hồng Tiêm – Thư ký Toà án nhân dân huyện Trà Ôn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 357/2023/TLST – HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2023, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST – HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị **Lê Thị Huỳnh N**, sinh năm 1985. Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (xin vắng mặt).

- Bị đơn: Anh **Trương Hoàng T**, sinh năm 1988. Địa chỉ: ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2023 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh N trình bày và yêu cầu:*

Về quan hệ hôn nhân: Tôi và anh Trương Hoàng T tự quen biết, sau thời gian tìm hiểu thì quyết định tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện C, tỉnh An Giang vào ngày 25/3/2008. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn, hay cự cãi do

anh T không lo làm ăn, không chăm sóc gia đình, chúng tôi đã sống ly thân. Nay tôi khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Trương Hoàng T.

Về con chung: Tôi và anh T có 01 con chung tên Trương Hoàng Q, sinh ngày 11/7/2008 hiện đang ở cùng với anh T. Khi ly hôn tôi đồng ý giao con chung cho anh T nuôi dưỡng, tôi tự nguyện cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ cho đến khi trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

**Đối với bị đơn anh Trương Hoàng T:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh T nhưng anh T không có văn bản trình bày ý kiến gửi Tòa án.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Huỳnh N. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị N được ly hôn với anh Trương Hoàng T; về con chung: Giao con chung tên Trương Hoàng Q cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.500.000đ đến khi con đủ 18 tuổi; về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; về án phí: Chị N phải nộp án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền, quan hệ tranh chấp: Chị Lê Thị Huỳnh N khởi kiện yêu cầu được ly hôn, tranh chấp về nuôi con với anh Trương Hoàng T; anh T có nơi cư trú tại ấp K, xã L, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Do đó, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn chị Lê Thị Huỳnh N có đơn xin vắng mặt; bị đơn anh Trương Hoàng T được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào các Điều 227, 228, Hội đồng xét xử giải quyết vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Huỳnh N và anh Trương Hoàng T xây dựng hôn nhân từ năm 2008, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện C, tỉnh An Giang và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyền số 01/2008 vào ngày 25/3/2008 nên hôn nhân giữa chị N và anh T là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Chị N cho rằng đời sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên cự cãi, vợ chồng đã sống ly thân nên chị N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh T; đối với anh T mặc dù được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng anh T không đến Tòa cũng như không có văn bản trình bày ý kiến của anh T đối với yêu cầu của chị N; tại biên bản xác minh ngày 25/3/2024 ông Trương Văn Đ là cha ruột của anh T cho biết: Khi N có ý định ly hôn với T thì có nói cho vợ chồng tôi biết, khoảng đầu năm 2020 đến nay thì vợ chồng T không còn sống chung với nhau.

Xét thấy, lời trình bày của chị N và lời khai của ông Trương Văn Đ có căn cứ xác định trong đời sống hôn nhân giữa chị N và anh T là có xảy ra mâu thuẫn, chị N và anh T đã sống ly thân từ năm 2020, hai bên không còn thực hiện nghĩa vụ vợ chồng với nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chị N yêu cầu ly hôn với anh T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Theo lời trình bày của chị N, lời khai của ông Trương Văn Đ và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ có cơ sở xác định giữa chị N và anh T có 01 (một) con chung tên Trương Hoàng Q, sinh ngày 11/7/2008 hiện đang sống cùng anh T. Chị N đồng ý giao con chung cho anh T nuôi dưỡng khi ly hôn. Xét thấy, cháu Trương Hoàng Q đang sống cùng anh T, do đó việc chị N giao cháu Q cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là có căn cứ, phù hợp với nguyện vọng của cháu Q. Căn cứ khoản 3 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử quyết định giao Trương Hoàng Q cho anh Trương Hoàng T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Chị N tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cùng anh T mỗi tháng 1.500.000đ đến khi con chung đủ 18 tuổi là tự nguyện, phù hợp với lợi ích của cháu Q nên được chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị N phải nộp án phí ly hôn là 300.000đ và án phí đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là 300.000đ, cộng chung là 600.000đ.

[2.5] Xét đề nghị của vị đại diện viện kiểm sát là phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 56, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Huỳnh N.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị Huỳnh N được ly hôn với anh Trương Hoàng T.

1.2. Về con chung, cấp dưỡng nuôi con: Giao con chung tên Trương Hoàng Q, sinh ngày 11/7/2008 cho anh Trương Hoàng T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Chị Lê Thị Huỳnh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.500.000đ đến khi con chung đủ 18 tuổi và có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Lê Thị Huỳnh N phải nộp 600.000đ tiền án phí sơ thẩm và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0010801 ngày 30/10/2023 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn. Chị Lê Thị Huỳnh N còn phải nộp tiếp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

3. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Án xử công khai sơ thẩm, Tòa án báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng những đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 này kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại nơi cư trú theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi Cục THADS huyện Trà Ôn;
- UBND xã An Hòa, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang
(Giấy CNKH số 26, ngày 25/3/2008)
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thành Luân